

Số: **389** /TTr-VNPD

Hà Nội, ngày **14** tháng **4** năm 2017

TỜ TRÌNH
V/v phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội;

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Quản lý tài chính sửa đổi, bổ sung của Công ty Cổ phần phát triển Điện lực Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-VNPD-HĐQT ngày 06 tháng 04 năm 2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 299/QĐ-VNPD-HĐQT ngày 24/3/2017 về việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 382/NQ-VNPD-HĐQT ngày 13/04/2017 của Hội đồng quản trị, cuộc họp lần thứ 34 nhiệm kỳ III,

Hội đồng quản trị công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán với các nội dung chính như sau:

1. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tổ chức bộ máy kế toán, thực hiện công tác kế toán theo Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17 tháng 06 năm 2003.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

Các nội dung chính của Báo cáo tài chính năm 2016

Năm 2016, căn cứ vào Quyết định số 746A/QĐ-VNPD-HĐQT ngày 01/08/2016 của Hội đồng quản trị Công ty về việc: Duyệt kết quả đấu thầu Gói thầu Tư vấn kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.

Công ty đã mời Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty. Kiểm toán viên đã có ý kiến tại văn bản số 451/2017/BC.KTTC-AASC.KT5 ngày 13/03/2017 gửi tới Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam với nội dung chính như sau: “ Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.

(Kiểm toán viên Hoàng Thúy Nga - Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0762-2013-002-1 và Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Thanh Tùng - Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0063-2013-002-1 đã ký ngày 13/03/2017)

Các chỉ tiêu chủ yếu về Tài sản, Nguồn vốn, Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ và Tình hình vốn góp của chủ sở hữu năm 2016 của Công ty như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		149.706.165.831	149.953.794.203
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	57.890.769.225	51.682.608.595
111	1. Tiền		1.623.736.522	23.945.645.143
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.267.032.703	27.736.963.452
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.106.401.391	95.732.935.256
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	41.340.067.292	29.427.919.686
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	38.554.928.509	56.748.580.942
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.211.405.590	9.556.434.628
140	III. Hàng tồn kho	7	2.317.575.952	2.262.929.389
141	1. Hàng tồn kho		2.317.575.952	2.262.929.389
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		391.419.263	275.320.963
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	391.417.013	33.656.860
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.250	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	241.664.103
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.554.047.080.740	2.727.079.134.053
220	I. Tài sản cố định		2.547.492.536.307	2.705.570.579.890
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.543.849.190.971	2.701.881.808.560
222	- Nguyên giá		3.354.083.185.971	3.331.499.313.066
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(810.233.995.000)	(629.617.504.506)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.643.345.336	3.688.771.330
228	- Nguyên giá		4.160.111.334	4.121.558.661
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(516.765.998)	(432.787.331)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		133.072.326	15.550.343.334
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	133.072.326	15.550.343.334
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.950.000.000	1.199.402.628
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(750.597.372)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.471.472.107	4.758.808.201
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	4.471.472.107	4.758.808.201
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.703.753.246.571	2.877.032.928.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.596.054.006.956	1.774.021.646.236
310	I. Nợ ngắn hạn		371.042.192.826	410.196.976.119
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	137.871.180.833	114.261.181.177
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.583.542.266	4.225.750.714
314	4. Phải trả người lao động		7.018.744.821	3.655.237.034
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.977.748.667	3.119.543.709
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	16.080.433.370	14.821.565.447
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	196.418.205.638	262.494.716.045
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.989.877.231	7.516.521.993
330	II. Nợ dài hạn		1.225.011.814.130	1.363.824.670.117
335	1. Phải trả nội bộ dài hạn	18	34.717.000.635	98.536.822.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	1.190.294.813.495	1.265.287.847.917
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.107.699.239.615	1.103.011.282.020
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.107.699.239.615	1.103.011.282.020
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.024.930.980.000	999.966.710.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.024.930.980.000	999.966.710.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	27.927.746.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.490.730.951	1.454.930.951
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		13.502.533.333	12.670.770.579
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.811.518.891	60.991.124.050
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.823.881.665	17.612.986.359
421b	LNST chưa phân phối năm nay		55.987.637.226	43.378.137.691
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.703.753.246.571	2.877.032.928.256

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	448.743.607.239	440.635.451.231
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		448.743.607.239	440.635.451.231
11	3. Giá vốn hàng bán	22	243.897.044.997	233.115.228.313
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.846.562.242	207.520.222.918
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.008.376.970	906.908.778
22	6. Chi phí tài chính	24	121.699.376.147	137.109.996.432
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>121.748.711.472</i>	<i>136.158.220.358</i>
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27.685.997.600	25.825.294.627
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.469.565.465	45.491.840.637
31	9. Thu nhập khác	26	243.593.636	2.018.262
32	10. Chi phí khác	27	331.200.000	319.314.639
40	11. Lợi nhuận khác		(87.606.364)	(317.296.377)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57.381.959.101	45.174.544.260
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.394.321.875	1.796.406.569
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>55.987.637.226</u>	<u>43.378.137.691</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	546	423

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		481.705.820.357	480.669.803.268
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(11.569.189.139)	(6.331.521.304)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(29.838.279.768)	(30.600.234.728)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(121.682.310.253)	(142.107.728.195)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(13.549.369.845)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.278.593.466	1.182.909.413
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(92.039.724.749)	(86.795.979.298)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		227.854.909.914	202.467.879.311
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(33.807.389.893)	(85.006.589.339)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		201.000.000	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.913.154.596	1.218.748.979
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.693.235.297)	(78.787.840.360)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	69.632.695.400
33	2. Tiền thu từ đi vay		162.666.544.839	404.538.429.728
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(303.736.089.668)	(581.057.449.229)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(48.885.078.848)	(46.256.938.164)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(189.954.623.677)	(153.143.262.265)
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.207.050.940	(29.463.223.314)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		51.682.608.595	81.145.815.709
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.109.690	16.200
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	57.890.769.225	51.682.608.595

BÁO CÁO VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tính đến ngày 31/12/2016

Stt	Cổ đông	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%
1	Tổng Công ty Phát điện 1	375.598.430.000	36,65	366.437.500.000	36,64
2	Công đoàn Điện lực Việt Nam	33.279.820.000	3,25	32.468.120.000	3,25
3	Công đoàn Điện lực Miền Trung	1.438.160.000	0,14	1.403.090.000	0,14
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	108.765.940.000	10,61	106.113.120.000	10,61
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	126.654.630.000	12,36	123.565.500.000	12,36
6	Các cổ đông khác	379.194.000.000	37,00	369.979.380.000	37,00
Cộng		1.024.930.980.000	100,00	999.966.710.000	100,00

Hội đồng quản trị công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua và phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.

* Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT; VP.HĐQT, TCKT.



Nguyễn Thanh Tùng